

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 27-7-2017

V/v xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Hữu Hồng

Bà Vũ Thị Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2017/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2017 về việc “Xin ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 113/2017/QĐ-PT ngày 04/7/2017; Thông báo số 492/TB-TA ngày 26 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Minh T, sinh năm: 1977; cư trú tại: Số 473/2 đường N, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà T:

Bà Hồ Thị P, sinh năm: 1975; Văn phòng luật sư L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng; cư trú tại: Số 161A đường N, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn K, sinh năm: 1962; cư trú tại: Thôn 8, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn H, sinh năm: 1942; Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1943; cùng cư trú tại: Số 154 đường T, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (Ông H có mặt, bà N vắng mặt).

(Bà N ủy quyền cho ông H theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H:

Luật sư Vũ Văn B, sinh năm: 1975; Văn phòng luật sư Vũ Văn B thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng; cư trú tại: Số 34 đường T, phường B, thành phố B, Lâm Đồng. (Có mặt).

- *Người kháng cáo:*

1. Bà Đỗ Thị Minh T – Nguyên đơn;
2. Ông Trần Văn K – Bị đơn;
3. Ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- *Do có kháng nghị của:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/12/2015 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Đỗ Thị Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông K chung sống với nhau từ năm 1999, có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Việc chung sống là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và được hai bên gia đình đồng ý. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng mà nguyên nhân chủ yếu là hai người bất đồng nhau về quan điểm sống, không tin tưởng nhau về tình cảm và tiền bạc. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau nên không thể hàn gắn được tình cảm. Hai người đã sống ly thân từ tháng 01/2015 cho đến nay, mạnh ai người ấy sống, không ai quan tâm chăm sóc gì đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, do vậy bà T làm đơn xin được ly hôn với ông K.

Ông K thống nhất với lời trình bày trên của bà T, ông K cũng đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Bà T và ông K thống nhất trình bày, quá trình chung sống bà T và ông K có với nhau 02 người con chung là Trần Minh N, sinh ngày 06/9/2000 và Trần Quốc T, sinh ngày 21/02/2003. Khi ly hôn, bà T và ông K thỏa thuận giao cả 02 con chung cho bà T nuôi dưỡng cho đến khi cháu N và cháu T đủ 18 tuổi. Ông K đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là 1.200.000 đồng/tháng/cháu, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian bắt đầu cấp dưỡng kể từ khi giải quyết xong vụ án.

Về tài sản chung: Bà T trình bày quá trình chung sống bà T và ông K có tạo dựng được một số tài sản chung gồm:

Tài sản trên đất thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ 11, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Cây trồng trên diện tích đất 18.201,8m² thuộc thửa 71, tờ bản đồ 10, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng và cây trồng trên diện tích bà T và ông K khai phá 674m².

Ngoài ra bà T và ông K còn có một số đồ dùng sinh hoạt khác.

Khi ly hôn, bà T yêu cầu chia đôi giá trị tài sản trên đất thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ 11, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Bà T đồng ý giao tài sản trên đất thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ 11, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng cho ông K và yêu cầu ông K thanh toán cho bà T 1/2 giá trị tương ứng bằng tiền theo chứng thư thẩm định giá. Còn tài sản là đất bà T không yêu cầu vì đây là tài sản riêng của ông K.

Đối với cây trồng trên đất thuộc thửa 71, tờ bản đồ 10, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng bà T yêu cầu chia đôi bằng hiện vật.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng bà T yêu cầu ông K phải có trách nhiệm thanh toán cho bà T và đề nghị Tòa án công nhận.

Đối với một số đồ dùng sinh hoạt khác trong gia đình hai bên tự thỏa thuận chia với nhau nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông K trình bày: Quá trình chung sống ông K và bà T có tạo dựng được một số tài sản chung gồm:

Tài sản trên đất thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ 11, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Ngoài ra bà T và ông K còn có một số đồ dùng sinh hoạt khác.

Khi ly hôn ông K yêu cầu như sau:

Đối với tài sản trên đất thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ 11, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, ông K yêu cầu được nhận và đồng ý thanh toán lại cho bà T 1/2 giá trị tài sản bằng tiền theo chứng thư thẩm định giá. Còn quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ 11, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng là tài sản riêng của ông K.

Ông K đồng ý thanh toán lại cho bà T 100.000.000 đồng đối với các tài sản khác mà hai bên đã tự thỏa thuận chia, còn các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình hai bên tự thỏa thuận chia với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cây trồng trên diện tích đất 18.201,8m² thuộc thửa 71, tờ bản đồ 10, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng là tài sản của bố mẹ ông K, không phải tài sản chung của bà T, ông K nên khi ly hôn ông K đồng ý trả lại cho bố mẹ ông. Đối với cây trồng trên diện tích đất ông K, bà T khai phá 674m² thì ông K đồng ý chia đôi.

Về nợ chung:

Bà T trình bày: Quá trình chung sống bà T và ông K có vay nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh L, Nam Lâm Đồng số tiền 250.000.000 đồng nhưng ông K đã trả hết cho Ngân hàng, số tiền trả nợ này bà T cho rằng ông K thu hoạch cà phê thuộc thửa 71, tờ bản đồ 10, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng để trả nên bà T không đồng ý thanh toán lại cho ông K 1/2 số tiền trả nợ cho Ngân hàng.

Ông K trình bày: Quá trình chung sống bà T và ông K có vay nợ chung của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh L, Nam Lâm Đồng số tiền 250.000.000 đồng nhưng ông K đã vay mượn của người nhà để trả hết số nợ trên cho Ngân hàng nên ông K yêu cầu bà T phải trả lại 1/2 số nợ trên cho ông K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H trình bày:

Toàn bộ diện tích đất 18.201,8m² và cây trồng trên đất thuộc thửa 71, tờ bản đồ 10, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng là tài sản của ông H, bà N. Ông H, bà N chỉ cho vợ chồng bà T, ông K mượn canh tác và thu hoạch hoa màu, chứ không cho hai vợ chồng bà T, ông K. Nay vợ chồng bà T, ông K ly hôn thì ông H, bà N yêu cầu bà T, ông K trả lại toàn bộ diện tích đất 18.201,8m² và cây trồng trên đất thuộc thửa 71, tờ bản đồ 10, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Ông H cho rằng: Do tài sản là đất 18.201,8m² và cây trồng trên đất thuộc thửa 71, tờ bản đồ 10, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng là của ông H nên ông H, bà N không khởi kiện cũng không đóng tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Đối với cây trồng trên diện tích đất khai phá và đất (do ông K và bà T khai phá), ông H yêu cầu được nhận và thanh toán lại cho bà T, ông K theo giá do ông H đưa ra.

Về chi phí đo vẽ, thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ: Bà T, ông K đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn thay đổi một phần lời trình bày của mình cụ thể như sau:

Về con chung, ông K yêu cầu được nhận nuôi cháu T cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, ông K với bà T thống nhất lại với nhau về giá và tự thỏa thuận chia như sau:

Nhà ở trị giá 117.788.580 đồng, ông K nhận nhà và thanh toán lại cho bà T trị giá 1/2.

Nhà bếp là 30.000.000 đồng, ông K nhận nhà và thanh toán lại cho bà T trị giá 1/2.

Tường bao 9.000.000 đồng, ông K nhận và thanh toán cho bà T trị giá 1/2.

Nhà tắm và nhà vệ sinh 3.564.000 đồng, ông K nhận và thanh toán lại cho bà T trị giá 1/2.

Mái che bao gồm bên hông, phía trước và phía sau trị giá 23.976.000 đồng, bà T nhận và thanh toán lại cho ông K 1/2.

Cửa trước bằng sắt 5.500.000 đồng, bà T nhận và thanh toán cho ông K 1/2.

Ngoài ra bà T rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông K phải trả cho bà T 100.000.000 đồng về việc hai bên chia tài sản chung trước đây.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên và đề nghị hoãn phiên tòa để đóng tạm ứng án phí.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B đã xử:

1/ Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đỗ Thị Minh T với ông Trần Văn K.

2/ Về con chung: Giao con chung là Trần Minh N, sinh ngày 06/9/2000 cho bà Đỗ Thị Minh T nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, giao con chung là Trần Quốc T, sinh ngày 21/02/2003 cho ông Trần Văn K nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn cũng như việc thăm nom, chăm sóc con theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3/ Về tài sản chung: Ông Trần Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị Minh T 65.438.290 đồng.

Giao cho ông Trần Văn K được quyền sở hữu, sử dụng tài sản là nhà ở, nhà bếp, tường bao, nhà tắm và nhà vệ sinh tọa lạc trên thửa đất số 0, tờ bản đồ 11, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Giao cho bà T được sở hữu, sử dụng mái che (mái che phía trước, phía sau, bên hông) và cửa sắt phía trước (bà T phải có trách nhiệm tự tháo dỡ).

Tạm giao cho bà Đỗ Thị Minh T được sử dụng cây trồng trên diện tích đất 9.100,9m² thuộc một phần thửa số 71, tờ bản đồ 10, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Phần cây trồng tạm giao cho bà T có tứ cận như sau: Một phía giáp đất ông Nguyễn Công L, một phía giáp đất ông Sỏi Phu H, một phía giáp suối và một phía giáp cây trồng tạm giao cho ông K.

Tạm giao cho ông Trần Văn K được sử dụng cây trồng trên diện tích đất 9.100,9m² thuộc một phần thửa số 71, tờ bản đồ 10, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Phần cây trồng tạm giao cho ông K có tứ cận như sau: Một phía giáp phần cây trồng tạm giao cho bà T, một phía giáp suối, một phía giáp đất ông K'B, một phía giáp đất ông Lê Tứ D, một phía giáp đất ông Th.

Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa số 71, tờ bản đồ 10, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng thì bà T và ông K có trách nhiệm trả lại cho Nhà nước khi Nhà nước yêu cầu.

Đình chỉ yêu cầu về việc bà Đỗ Thị Minh T yêu cầu ông Trần Văn K trả số tiền 100.000.000 đồng.

4/ Về nợ chung:

Buộc bà Đỗ Thị Minh T phải trả lại cho ông Trần Văn K 125.000.000 đồng.

5/ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ, thẩm định giá:

Buộc ông Trần Văn K phải trả lại cho bà Đỗ Thị Minh T 5.520.400 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản.

6/ Về án phí:

Buộc bà Đỗ Thị Minh T phải nộp 200.000 đồng án phí xin ly hôn và 8.372.314 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên phần tài sản được nhận. Tổng cộng bà T phải nộp 8.572.314 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 7.450.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006526 ngày 10/12/2015 và biên lai số 0006918 ngày 15/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà T còn phải nộp 1.122.314 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trần Văn K phải nộp 8.372.314 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên phần tài sản được nhận.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 01/3/2017, ngày 28/02/2017, ngày 10/3/2017, ngày 17/3/2017, nguyên đơn bà Đỗ Thị Minh T; Bị đơn ông Trần Văn K; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng kháng nghị đối với một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

1/ Bà Đỗ Thị Minh T không đồng ý thanh toán lại cho ông Trần Văn K số tiền 125.000.000 đồng;

2/ Ông Trần Văn K cho rằng thửa đất số 71, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng là của bố mẹ ông K nên đề nghị trả lại cho bố mẹ

ông K; Đối với vấn đề chia tài sản chung thì việc định giá tài sản là không đúng nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại;

3/ Ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N cho rằng diện tích đất và cây trồng trên đất khoảng 18.000m² thuộc thửa đất số 71, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông bà nên buộc ông K, bà T phải trả lại cho ông bà;

4/ Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng kháng nghị đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về phần con chung, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng bà T, ông K, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện B giải quyết lại theo quy định của pháp luật do vi phạm tố tụng và nội dung.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án chấp nhận kháng cáo; ông K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng rút một phần kháng nghị đối với phần con chung còn về kháng nghị đối với phần tài sản chung và nợ chung thì vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng nghị và đề nghị chấp nhận kháng nghị; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà T là luật sư P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà T và đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà T. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H là luật sư B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông H, bà N và đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông H, bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; chấp nhận kháng cáo của bà T; không chấp nhận kháng cáo của ông K; không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà N; chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 359/QĐKNPT ngày 17/3/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm về phần tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có văn bản ủy quyền cho ông H và ông H có mặt tại phiên tòa. Vì vậy Hội

đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự để tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Xuất phát từ việc nguyên đơn bà T cho rằng bà và ông K kết hôn với nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T đề nghị được ly hôn với ông K. Còn ông K cũng đồng ý ly hôn với bà T. Tuy nhiên, hai bên không thống nhất được với nhau về tài sản chung và nợ chung. Vì vậy, hai bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Xin ly hôn*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà T, bị đơn ông K, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà N và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:

[4] *Về con chung*: Bà T, ông K đều thừa nhận vợ chồng có 02 người con chung là cháu Trần Minh N, sinh ngày 06/9/2000 (bút lục số 11) và cháu Trần Quốc T, sinh ngày 21/02/2003 (bút lục số 12), sau khi ly hôn bà T có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, còn ông K có nguyện vọng được nuôi cháu T và đồng ý giao cháu N cho bà T nuôi dưỡng, mặc dù cả cháu T và cháu N đều có nguyện vọng ở với bà T (bút lục số 110, 111). Tuy nhiên, hiện nay bà T chưa có nhà ở, công việc không ổn định, nếu giao cả hai con chung cho bà T nuôi dưỡng thì sẽ không đảm bảo điều kiện tốt nhất về điều kiện vật chất cho cả hai con chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông K nộp đơn trình bày nguyện vọng của cháu T thể hiện cháu T có nguyện vọng được ở với ông K, có xác nhận của giáo viên chủ nhiệm cháu T, đồng thời bà T cũng thừa nhận chữ viết và chữ ký trong đơn trình bày do ông K cung cấp là chữ ký của cháu T. Vì vậy, để đảm bảo cho sự phát triển bình thường của các con chung, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cháu T cho ông K nuôi dưỡng, giao cháu N cho bà T nuôi dưỡng là hợp lý và đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, sau khi xét xử sơ thẩm bà T và ông K đều không kháng cáo về phần con chung, và tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng rút kháng nghị về phần con chung nên cần chấp nhận.

[5] *Đối với diện tích đất thuộc thửa 71, tờ bản đồ số 10, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng*, cấp sơ thẩm xác định diện tích đất nêu trên là đất Lâm nghiệp. Tòa án cấp phúc thẩm đã có biên bản làm việc ngày 13/4/2017 với đại diện Ban quản lý rừng phòng hộ T thì có cơ sở xác định đây là đất Lâm nghiệp do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp quyền sử dụng đất cho Ban quản lý rừng T, nên Ban quản lý rừng T đề nghị Tòa án buộc ông K, bà T trả lại diện tích đất rừng nêu trên nhưng do cấp sơ thẩm chưa xem xét về phần này mà chỉ tạm giao cây trồng trên đất còn diện tích đất thì bà T, ông K có trách nhiệm trả lại cho Nhà nước khi Nhà nước

yêu cầu. Vì vậy, nếu Ban quản lý rừng T yêu cầu bà T, ông K trả lại diện tích đất rừng nêu trên thì sẽ được Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác, nên việc đưa Ban quản lý rừng T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không cần thiết.

Ngoài ra, Viện kiểm sát cho rằng diện tích đất 18.201,8m² thuộc thửa 71, tờ bản đồ số 10 thì ông K, bà T còn khai phá thêm diện tích 674m² trên đất có cây cà phê, các bên đương sự đều thừa nhận đây là tài sản chung của ông K, bà T và ông K, bà T yêu cầu chia đôi diện tích đất này thì tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bên đương sự đều thừa nhận diện tích đất 674m² này là nằm trong diện tích đất 18.201,8m² thuộc thửa 71, tờ bản đồ số 10 (nghĩa là tính cả diện tích 674m² nữa thì mới thành 18.201,8m²). Như đã phân tích ở trên thì mặc dù các đương sự cho rằng đây là đất khai phá nhưng diện tích đất này vẫn thuộc đất Lâm nghiệp do Ban quản lý rừng phòng hộ T quản lý nên không có cơ sở để phân chia diện tích đất này, mà chỉ giải quyết đối với tài sản là cây cà phê trồng trên đất nên việc kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng về phần này là không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Theo Hợp đồng tín dụng số 5492-LAV20150 ngày 20/10/2015 thì ông K, bà T vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh L, Nam Lâm Đồng số tiền 250.000.000 đồng để kinh doanh mua bán máy cày, có chữ ký xác nhận của ông K, bà T (bút lục số 09-10), đồng thời, ông K, bà T cũng thừa nhận đây là khoản nợ chung của cả hai vợ chồng (bút lục số 35-36) nên có cơ sở để xác định đây là khoản nợ chung của ông K, bà T đối với Ngân hàng. Trong quá trình ông K, bà T sống ly thân thì ông K đã trả toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng, bà T cho rằng ông K đã thu hoạch cà phê để trả nợ Ngân hàng về khoản nợ này nên bà không đồng ý trả lại cho ông K số tiền 125.000.000 đồng. Các bên đương sự đều thừa nhận sản lượng cà phê của các năm 2014, 2015, 2016 nhưng lại không thống nhất được về các chi phí đầu tư đối với các vụ mùa cà phê nêu trên. Sản lượng cà phê được các bên đương sự xác định như sau: Vụ mùa năm 2014 sản lượng cà phê thu hoạch là 43,5 bao cà phê nhân Robusta (khối lượng được xác định là khoảng 50kg/bao) tương ứng khoảng 2.175kg; vụ mùa năm 2015 sản lượng cà phê thu hoạch là 3,3 tấn nhân Robusta; vụ mùa năm 2016 sản lượng cà phê thu hoạch là 4,7 tấn nhân Robusta.

[7] Các đương sự là bà T, ông K, ông H đều thống nhất sản lượng cà phê thu hoạch vụ mùa năm 2014 là 43,5 bao cà phê nhân Robusta (khối lượng được xác định là khoảng 50kg/bao) tương ứng khoảng 2.175kg. Toàn bộ chi phí của vụ mùa cà phê năm 2014 là do ông K, bà T tự đầu tư và thu hoạch, sản lượng cà phê thu được thì do ông K quản lý nhưng ông K cho rằng đã dùng toàn bộ sản lượng cà phê của vụ mùa năm 2014 để trả số nợ chung 67.000.000 đồng mà ông K, bà T đã nợ anh Trần Văn N. Bà T và ông K đều thống nhất toàn bộ chi phí đầu tư của vụ mùa năm 2014 là do vợ chồng tự bỏ ra nên không yêu cầu tính lại chi phí đầu tư mà chỉ tính giá trị sản lượng cà phê, hai bên cũng không thống nhất được giá cà phê của năm 2014, vì vậy, cần căn cứ vào giá cả thị trường tại thời điểm năm 2014 để tính giá trị sản lượng cà phê.

Giá cà phê năm 2014 giao động từ 38.600 đồng – 40.700 đồng/1kg nhân. Cần xác định giá cà phê năm 2014 trung bình là 39.650 đồng. Sản lượng cà phê đạt 2.175kg. Tương ứng với số tiền là $39.650 \text{ đồng} \times 2.175 \text{kg} = 86.238.750 \text{ đồng}$;

Tại phiên tòa hôm nay, bà T, ông K thống nhất và thừa nhận đối với khoản nợ của anh Trần Văn N (là em trai của ông K) liên quan đến số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, lãi phát sinh là 17.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông K, bà T nợ anh N là 67.000.000 đồng, ông K và bà T cũng thống nhất mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ số nợ trên, tương ứng mỗi bên phải chịu 33.500.000 đồng. Bà T cũng thừa nhận ông K là người đã trả toàn bộ số nợ trên cho anh N.

Tại phiên tòa hôm nay, bà T, ông K và ông H đều thừa nhận toàn bộ chi phí đầu tư đối với cây cà phê trên diện tích 18.201,8m² của vụ mùa năm 2014 là do ông K, bà T đầu tư, ông K cũng thừa nhận sản lượng cà phê năm 2014 là do ông K quản lý nhưng ông K đã dùng sản lượng cà phê năm 2014 để trả số nợ 67.000.000 đồng mà vợ chồng đã vay của anh N. Sau khi xem xét khoản nợ của anh N thì thấy rằng, giá trị cà phê thu được của vụ mùa năm 2014 là 86.238.750 đồng, số tiền bà T, ông K thừa nhận có nợ của anh N là 67.000.000 đồng, nên cần lấy toàn bộ sản lượng cà phê thu hoạch của vụ mùa năm 2014 có giá trị bằng tiền là $86.238.750 \text{ đồng} - 67.000.000 \text{ đồng}$ (khoản nợ chung) = 19.238.750 đồng. Số tiền 19.238.750 đồng được xác định là lợi nhuận thu được của sản lượng cà phê vụ mùa năm 2014 còn lại, sau khi đã khấu trừ khoản nợ chung đối với anh N nên cần chia cho ông K, bà T mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ lợi nhuận trên, tương ứng với số tiền là $19.238.750 \text{ đồng} / 2 = 9.619.375 \text{ đồng}$. Do ông K là người quản lý toàn bộ sản lượng cà phê của vụ mùa năm 2014 và đã tự trả nợ cho anh N nên việc thanh toán nợ với anh N thì ông K đã thực hiện xong, nên ông K còn phải thanh toán lại cho bà T số tiền 9.619.375 đồng là lợi nhuận còn lại mà mỗi bên được hưởng. Vì vậy, kháng cáo của bà T về sản lượng cà phê của vụ mùa năm 2014 là có căn cứ để chấp nhận.

Đối với số tiền 80.000.000 đồng các bên thừa nhận ông K là người quản lý số tiền này nhưng bà T và ông K đều thống nhất đã chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và lo việc học tập cho hai con chung. Ngoài ra, còn một số tài sản là máy cày, do ông K, bà T đã tự thỏa thuận giải quyết trước khi ly hôn nên không đề cập đến nữa.

[8] Đối với vụ mùa năm 2015 và 2016 thì bà T, ông K, ông H đều thừa nhận toàn bộ chi phí là do ông H đầu tư và ông H cũng tự thu sản lượng cà phê của vụ mùa năm 2015 và 2016. Các bên đương sự cũng thống nhất với nhau về sản lượng cà phê thu hoạch nhưng lại không thống nhất được với nhau về chi phí đầu tư. Bà T cho rằng chi phí đầu tư của vụ mùa năm 2015 và năm 2016 là 100.000.000 đồng (mỗi vụ mùa là 50.000.000 đồng); Ông H cho rằng chi phí đầu tư của vụ mùa năm 2015 và 2016 là 300.000.000 đồng (mỗi vụ mùa là 150.000.000 đồng). Ông K thống nhất với lời trình bày của ông H.

Theo Công văn số 216/PNN ngày 19/7/2017 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện D thể hiện: Định mức cho 1ha (tương ứng với 10.000m²) cà phê kinh doanh cho năng suất 2,5 tấn/ha như sau: Phân SA 200kg;

Phân đạm (Ure) 520kg; Phân Lân super 700kg; Phân Kali (KCl) 500kg; Phân vi sinh 1.750kg; Phân chuồng 5 tấn; Thuốc trừ cỏ 4 lít; Thuốc Bảo vệ thực vật 8 lít (hoặc 8kg); Tưới nước 02 lần; Công chăm sóc và thu hoạch 125 công.

Đối chiếu với giá cả thị trường tại địa phương huyện D, tỉnh Lâm Đồng thì chi phí đầu tư và công thu hái, phơi, xay được tính cụ thể như sau:

Để có được sản lượng cà phê thu hoạch vụ mùa năm 2015 là 3,3 tấn nhân Robusta thì chi phí đầu tư (bao gồm: chi phí vật tư phân bón, tưới nước, thuốc sâu bệnh; chi phí nhân công làm cỏ, bỏ phân, tưới nước, làm chồi, làm cành, cào bồn, hái quả, phơi say, vận chuyển) được tính như sau:

Công thu hái: Cứ 4kg cà phê quả tươi thì thu được 01kg cà phê nhân; 3.300kg cà phê nhân $\times$ 4kg quả tươi = 13.200kg quả tươi; 200kg quả tươi/công = $13.200\text{kg}/200\text{kg} = 66$ công; 130.000 đồng/công; 66 công tương ứng với số tiền là $66 \text{ công} \times 130.000 \text{ đồng} = 8.580.000 \text{ đồng}$;

Công phơi: Để phơi được 3.300kg cà phê nhân thì mất 08 ngày $\times$ 2 công $\times$ 130.000đồng/công = 2.080.000 đồng;

Công xay: Để xay được 3.300kg cà phê nhân thì mất số tiền công xay là $3.300\text{kg} \times 700\text{đồng/kg} = 2.310.000 \text{ đồng}$;

Công đầu tư phân, thuốc trừ sâu, làm cỏ, tưới nước, tỉa cành thì 60.000.000 đồng/ha/năm. Do đó cứ 1m^2 thì phải chi phí hết 6.000đồng nên diện tích $18.201,8\text{m}^2$ thì chi phí hết $18.201,8\text{m}^2 \times 6.000\text{đồng/m}^2 = 109.210.800 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng chi phí của 3.300kg cà phê nhân và công đầu tư chăm sóc diện tích $18.201,8\text{m}^2$ cây cà phê năm 2015 là: 8.580.000 đồng + 2.080.000 đồng + 2.310.000 đồng + 109.210.800 đồng = 122.180.800 đồng.

Để có được sản lượng cà phê thu hoạch vụ mùa năm 2016 là 4,7 tấn nhân Robusta thì chi phí đầu tư (bao gồm: chi phí vật tư phân bón, tưới nước, thuốc sâu bệnh; chi phí nhân công làm cỏ, bỏ phân, tưới nước, làm chồi, làm cành, cào bồn, hái quả, phơi say, vận chuyển) được tính như sau:

Công thu hái: Cứ 4kg cà phê quả tươi thì thu được 01kg cà phê nhân; 4.700kg cà phê nhân $\times$ 4kg quả tươi = 18.800kg quả tươi; 200kg quả tươi/công = $18.800\text{kg}/200\text{kg} = 94$ công; 140.000 đồng/công; 94 công tương ứng với số tiền là $94 \text{ công} \times 140.000 \text{ đồng} = 13.160.000 \text{ đồng}$;

Công phơi: Để phơi được 4.700kg cà phê nhân thì mất 12 ngày $\times$ 2 công $\times$ 140.000đồng/công = 3.360.000 đồng;

Công xay: Để xay được 4.700kg cà phê nhân thì mất số tiền công xay là $4.700\text{kg} \times 900\text{đồng/kg} = 4.230.000 \text{ đồng}$.

Công đầu tư phân, thuốc trừ sâu, làm cỏ, tưới nước, tỉa cành thì 70.000.000 đồng/ha/năm. Do đó cứ 1m^2 thì phải chi phí hết 7.000đồng. Do đó, diện tích $18.201,8\text{m}^2$ thì chi phí hết $18.201,8\text{m}^2 \times 7.000\text{đồng/m}^2 = 127.412.600 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng chi phí của 4.700kg cà phê nhân và công đầu tư chăm sóc diện tích 18.201,8m² cây cà phê năm 2016 là: 13.160.000 đồng + 3.360.000 đồng + 4.230.000 đồng + 127.412.600 đồng = 148.162.600 đồng.

Tổng chi phí đầu tư của 02 vụ mùa cà phê năm 2015, 2016 là: 122.180.800 đồng + 148.162.600 đồng = 270.343.400 đồng.

Giá cà phê tại thời điểm các năm 2015, 2016 được xác định như sau:

Giá cà phê năm 2015 có mức giá ổn định là 44.000 đồng/kg nhân. Sản lượng cà phê đạt 3,3 tấn (tương ứng là 3.300kg). Tương ứng với số tiền là 44.000 đồng x 3.300kg = 145.200.000 đồng;

Giá cà phê năm 2016 giao động từ 34.600 đồng – 40.000 đồng/kg nhân. Cần xác định giá cà phê năm 2016 trung bình là 37.300 đồng. Sản lượng cà phê đạt 4,7 tấn (tương ứng là 4.700kg). Tương ứng với số tiền là 37.300 đồng x 4.700kg = 175.310.000 đồng;

Tổng giá trị sản lượng cà phê của vụ mùa các năm 2015, 2016 là: 145.200.000 đồng + 175.310.000 đồng = 320.510.000 đồng.

Như vậy, tổng lợi nhuận sản lượng cà phê của 02 vụ mùa năm 2015, 2016 sau khi đã trừ các chi phí đầu tư thì còn lại lợi nhuận là: 320.510.000 đồng - 270.343.400 đồng = 50.166.600 đồng.

Các bên đương sự (bà T, ông K, ông H) đều xác định sản lượng cà phê thu hoạch được của 02 vụ mùa năm 2015, 2016 đều do ông H, bà N trực tiếp quản lý, sở hữu. Ông H cũng thừa nhận về việc đối với vụ mùa cà phê năm 2015 và 2016 do ông tự đầu tư và tự thu hoạch, tự quản lý, sử dụng.

Diện tích đất 18.201,8m² đất trồng cà phê đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông H, bà N khai phá nhưng người trực tiếp quản lý sử dụng là bà T, ông K. Nên có căn cứ để xác định ông H, bà N được hưởng 30% hoa lợi, lợi tức là sản lượng cà phê thu hoạch được, còn vợ chồng ông K, bà T được hưởng 70% hoa lợi, lợi tức là sản lượng cà phê thu hoạch được vì có công sức đóng góp nhiều hơn. Vì vậy, ông K được hưởng 35%; bà T được hưởng 35%; Ông H, bà N được hưởng 30%.

Như vậy, giá trị sản lượng cà phê của 2 vụ mùa năm 2015, 2016 bà T được hưởng là: 50.166.600 đồng x 35% = 17.558.310 đồng; giá trị sản lượng cà phê của 2 vụ mùa năm 2015, 2016 ông K được hưởng là: 50.826.600 đồng x 35% = 17.558.310 đồng và giá trị sản lượng cà phê của 2 vụ mùa năm 2015, 2016 ông H, bà N được hưởng là: 50.826.600 đồng x 30% = 15.049.980 đồng;

Do hiện nay toàn bộ lợi nhuận thu được từ sản lượng cà phê nêu trên hiện ông H, bà N là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng nên ông H, bà N phải có trách nhiệm thanh toán cho bà T và ông K mỗi người số tiền 17.558.310 đồng. Vì vậy, bà T kháng cáo đối với sản lượng cà phê là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, bà T cho rằng cần phải cần trừ lợi nhuận thu được từ sản lượng cà phê đã thu hoạch vào số tiền 125.000.000 để trả số nợ trên nhưng theo quy định của pháp luật thì không quy định cần trừ ngang qua mà bà T vẫn phải có nghĩa vụ trả cho

ông K số tiền nợ chung là 125.000.000 đồng. Còn ông H, bà N phải có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền 17.558.310 đồng.

[9] Theo biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã T thì các bên đương sự đều thừa nhận thửa đất số 71 tờ bản đồ số 10, diện tích 18.201,8m² tọa lạc tại thôn 6, xã T có nguồn gốc là do ông H, bà N canh tác từ năm 1995 đến năm 1999 thì ông K lấy bà T và ông H, bà N đã giao cho ông K, bà T canh tác từ năm 1999 cho đến nay, phù hợp với lời trình bày của bà T về nguồn gốc đất là của ông H, bà N, nhưng ông H, bà N đã cho vợ chồng bà, khi cho thì trên đất đã có một số ít cây cà phê (bút lục số 33; 37;38). Vì vậy, có cơ sở xác định phần cây trồng trên diện tích đất nêu trên có công sức đóng góp của ông H, bà N.

Riêng đối với phần diện tích đất thì theo phân tích ở trên được xác định là đất Lâm nghiệp thuộc quyền sở hữu của Ban quản lý rừng phòng hộ T, phù hợp với biên bản xác minh ngày 11/11/2016 thể hiện diện tích đất nêu trên là đất Lâm nghiệp nên hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất kỳ cá nhân nào (bút lục số 120) nên Tòa án chỉ xem xét đối với tài sản trên đất là cây cà phê. Tuy nhiên, phần đóng góp của ông H, bà N là ít, còn phần lớn công sức đóng góp là của ông K, bà T nên cần thanh toán tỷ lệ công sức đóng góp cho các bên đương sự theo quy định.

Theo đó, ông H, bà N được hưởng 1/4 giá trị còn ông K, bà T được hưởng 3/4 giá trị, công sức đóng góp của ông K, bà T là ngang nhau nên mỗi bên được nhận 1/2 giá trị cây trồng trên đất, đồng thời ông K, bà T phải có nghĩa vụ thanh toán công sức đóng góp cho ông H, bà N số tiền tương ứng với 1/4 giá trị cây trồng trên đất. Theo chứng thư thẩm định giá ngày 29/7/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá V thì cây cà phê được xác định trên thửa đất 71, tờ bản đồ số 10 là 2.149 cây có giá trị là 380.373.000 đồng (bút lục số 80), ông H, bà N được thanh toán công sức đóng góp là 1/4 giá trị, tương ứng với số tiền là 95.093.250 đồng nên ông K có trách nhiệm thanh toán công sức đóng góp cho ông H, bà N là 95.093.250 đồng/2 = 47.546.625 đồng; bà T có trách nhiệm thanh toán công sức đóng góp cho ông H, bà N là 95.093.250 đồng/2 = 47.546.625 đồng.

[10] Ông H, bà N cho rằng diện tích đất 18.201,8m² là tài sản của ông bà nhưng không có chứng cứ chứng minh, ngoài ra, ngày 14/10/2016 và ngày 17/10/2016 Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông H, bà N nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu kiện đòi tài sản đối với diện tích đất nêu trên nhưng ông H, bà N không nộp (bút lục số 99, 100). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H yêu cầu hoãn phiên tòa để ông nộp tạm ứng án phí nhưng không được chấp nhận, trong khi theo Ban quản lý rừng phòng hộ T xuất trình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên là của Ban quản lý rừng phòng hộ T và là đất Lâm nghiệp nên ông H, bà N yêu cầu ông K, bà T trả lại diện tích đất nêu trên là không có căn cứ. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông K, ông H, bà N về phần này.

[11] Theo chứng thư thẩm định giá ngày 11/7/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá V thể hiện tài sản tranh chấp có giá trị cụ thể như sau: nhà ở có giá 117.788.580 đồng; nhà bếp có giá 46.020.000 đồng; tường bao có giá

16.704.000 đồng; mái che (mái che phía trước, mái che bên hông, mái che phía sau) có giá 59.920.000 đồng (16.508.800 đồng + 29.131.200 đồng + 14.280.000 đồng = 59.920.000 đồng); nhà tắm + nhà vệ sinh có giá 3.564.000 đồng; cửa trước (cửa chính bằng sắt) có giá 12.902.400 đồng. Tổng tài sản có giá trị 256.898.980 đồng (bút lục số 85-95).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K không đồng ý đối với kết quả định giá nêu trên và cho rằng giá quá cao so với thực tế, ông K xác định lại giá trị tài sản tranh chấp như sau: Mái che (gồm mái che trước, mái che sau, mái che bên hông) có giá trị 23.976.000 đồng; tường bao có giá trị 9.000.000 đồng; nhà bếp có giá trị 30.000.000 đồng; cửa trước bằng sắt có giá trị 5.500.000 đồng, riêng phần giá trị nhà ở là 117.788.580 đồng và nhà tắm + nhà vệ sinh có giá trị 3.564.000 đồng thì ông K thống nhất theo kết quả định giá.

Bà T đồng ý đối với toàn bộ giá mà ông K đưa ra, tổng tài sản có giá trị là 189.828.580 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào sự thỏa thuận của các đương sự về giá các hạng mục công trình nêu trên để xác định tài sản tranh chấp có giá trị là 189.828.580 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật. Đây được xác định là tài sản chung của vợ chồng nên mỗi người được hưởng tài sản có giá trị tương ứng với số tiền là $189.828.580 \text{ đồng} / 2 = 94.914.290 \text{ đồng}$. Bà T, ông K thỏa thuận được với nhau về việc ai nhận hiện vật, ai thanh toán giá trị bằng tiền, theo đó ông K nhận tài sản bằng hiện vật gồm: nhà ở, nhà bếp, tường bao, nhà tắm + nhà vệ sinh có giá trị 117.788.580 đồng + 30.000.000 đồng + 9.000.000 đồng + 3.564.000 đồng = 160.352.580 đồng; Bà T nhận tài sản bằng hiện vật gồm: mái che (mái che trước, mái che sau, mái che bên hông), cửa trước bằng sắt có giá trị 23.976.000 đồng + 5.500.000 đồng = 29.476.000 đồng. Do ông K nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông K có nghĩa vụ phải thanh toán lại giá trị bằng tiền cho bà T, tương ứng với số tiền là $94.914.290 \text{ đồng} - 29.476.000 \text{ đồng} = 65.438.290 \text{ đồng}$ là có căn cứ và đúng pháp luật.

[12] Theo chứng thư thẩm định giá ngày 29/7/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá V thể hiện tài sản (cây cà phê) trên diện tích đất 18.201,8m² có giá trị như sau: 14.691.000 đồng (tương ứng với 83 cây cà phê trên diện tích đất 674m²) + 380.373.000 đồng (tương ứng với 2.149 cây cà phê trên diện tích đất còn lại). Tuy nhiên, như phân tích ở trên thì đối với 2.149 cây cà phê trên diện tích đất nêu trên có giá trị là 380.373.000 đồng thì có công sức đóng góp của ông H, bà N. Bà T, ông K phải có nghĩa vụ thanh toán công sức đóng góp cho ông H, bà N tổng cộng số tiền là 95.093.250 đồng. Như vậy, giá trị cây trồng còn lại ông K, bà T được hưởng là: $380.373.000 \text{ đồng} - 95.093.250 \text{ đồng} = 285.279.750 \text{ đồng}$. Tổng cây trồng trên diện tích đất sau khi đã trừ công sức đóng góp của ông H, bà N có giá trị còn lại là 299.970.750 đồng (14.691.000 đồng + 285.279.750 đồng = 299.970.750 đồng) (bút lục số 80). Ông K được nhận tài sản là cây trồng trên đất có giá trị $299.970.750 \text{ đồng} / 2 = 149.985.375 \text{ đồng}$, bà T được nhận tài sản là cây trồng trên đất có giá trị $299.970.750 \text{ đồng} / 2 = 149.985.375 \text{ đồng}$.

[13] Đối với việc Ban quản lý rừng phòng hộ T yêu cầu lấy lại diện tích đất cà phê trồng trên đất Lâm nghiệp do Ban quản lý rừng phòng hộ T quản lý sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án khác khi có chủ trương thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, chưa đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự. Do vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà T; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông K và chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà N; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng; sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận một phần công sức đóng góp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà N; buộc bà T, ông K phải thanh toán một phần công sức đóng góp cho ông H, bà N; buộc ông H, bà N phải thanh toán lại một phần lợi nhuận thu được của vụ mùa cà phê năm 2015, 2016 cho ông K, bà T; buộc ông K phải thanh toán lại một phần lợi nhuận thu được của vụ mùa cà phê năm 2014 cho bà T là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[14] *Về án phí phúc thẩm*: Do sửa bản án sơ thẩm, nên nguyên đơn bà T, bị đơn ông K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà N không phải chịu án phí phúc thẩm; hoàn trả lại cho các đương sự số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

[15] *Về án phí sơ thẩm*: Nguyên đơn bà T; bị đơn ông K; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Nguyên đơn bà T phải chịu án phí xin ly hôn là 200.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được nhận là $94.914.290 \text{ đồng} + 149.985.375 \text{ đồng} = 244.899.665 \text{ đồng}$, nhưng được trừ đi phần nghĩa vụ phải thanh toán công sức đóng góp cho ông H, bà N là 47.546.625 đồng và trừ phần nghĩa vụ phải thanh toán số tiền 125.000.000 đồng cho ông K, còn lại $72.353.040 \text{ đồng} \times 5\% = 3.617.652 \text{ đồng}$. Tổng số tiền án phí bà T phải chịu là $200.000 \text{ đồng} + 3.617.652 = 3.817.652 \text{ đồng}$;

Bị đơn ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được nhận là $94.914.290 \text{ đồng} + 149.985.375 \text{ đồng} = 244.899.665 \text{ đồng}$, nhưng được trừ đi phần nghĩa vụ phải thanh toán công sức đóng góp cho ông H, bà N 47.546.625 đồng và trừ đi phần nghĩa vụ phải thanh toán lợi nhuận thu được từ sản lượng cà phê năm 2014 cho bà T là 9.619.375 đồng, còn lại $187.733.665 \text{ đồng} \times 5\% = 9.386.683 \text{ đồng}$;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì ông Trần Văn H, sinh năm: 1942, bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1943, tại thời điểm xét xử phúc thẩm thì cả hai ông bà đã ngoài 60 tuổi nên theo quy định của Luật người cao tuổi thì thuộc trường hợp được miễn toàn bộ tiền án phí nên cần miễn toàn bộ tiền án phí cho ông H, bà N theo quy định. Hoàn trả cho ông H, bà N số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Về chi phí tố tụng khác (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ, thẩm định giá):

Tại giai đoạn sơ thẩm: Bà T đã nộp tạm ứng 11.040.800 đồng và đã được Tòa án nhân dân huyện B quyết toán xong;

Tại giai đoạn phúc thẩm: Bà T có đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.450.000 đồng, đã được Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng thanh quyết toán xong.

Tổng số tiền chi phí tố tụng khác bà T đã nộp là 11.040.800 đồng + 2.450.000 đồng = 13.490.800 đồng.

Do ông K, bà T đều được phân chia tài sản chung và nhận tài sản có giá trị bằng nhau nên số tiền chi phí tố tụng khác nêu trên cần buộc mỗi bên chịu 1/2. Do vậy cần buộc bà T phải chịu 13.490.800 đồng/2 = 6.745.400 đồng, ông K phải chịu 13.490.800 đồng/2 = 6.745.400 đồng. Do trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã tạm nộp toàn bộ số tiền chi phí tố tụng khác là 13.490.800 đồng, đã được Tòa án quyết toán xong nên cần buộc ông K phải trả lại cho bà T số tiền 6.745.400 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 224 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà T; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông K; chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà N; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng; sửa bản án sơ thẩm. Xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đỗ Thị Minh T và ông Trần Văn K.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Minh N, sinh ngày 06/9/2000 cho bà Đỗ Thị Minh T nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi; giao con

chung là Trần Quốc T, sinh ngày 21/02/2003 cho ông Trần Văn K nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn cũng như việc thăm nom, chăm sóc con theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung:

Giao cho ông Trần Văn K được quyền sở hữu, sử dụng tài sản là nhà ở, nhà bếp, tường bao, nhà tắm và nhà vệ sinh tọa lạc trên thửa đất số 0, tờ bản đồ 11, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Giao cho bà Đỗ Thị Minh T được sở hữu, sử dụng mái che (mái che phía trước, phía sau, bên hông) và cửa sắt phía trước (bà T phải có trách nhiệm tự tháo dỡ).

Ông Trần Văn K phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị Minh T số tiền chênh lệch về giá trị tài sản là 65.438.290 đồng và số tiền lợi nhuận thu được từ sản lượng cà phê của vụ mùa năm 2014 là 9.619.375 đồng. Tổng số tiền ông Trần Văn K phải thanh toán cho bà Đỗ Thị Minh T là 75.057.665 đồng (bảy mươi năm triệu, không trăm năm mươi bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi lăm đồng).

Tạm giao cho bà Đỗ Thị Minh T được sử dụng cây trồng trên diện tích đất 9.100,9m² thuộc một phần thửa số 71, tờ bản đồ 10, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Phần cây trồng tạm giao cho bà Đỗ Thị Minh T có tứ cận như sau: Một phía giáp đất ông Nguyễn Công L, một phía giáp đất ông Sôi Phú H, một phía giáp suối và một phía giáp cây trồng tạm giao cho ông Trần Văn K (có họa đồ kèm theo).

Bà Đỗ Thị Minh T phải có trách nhiệm thanh toán công sức đóng góp cho ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N với số tiền 47.546.625 đồng (bốn mươi bảy triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Tạm giao cho ông Trần Văn K được sử dụng cây trồng trên diện tích đất 9.100,9m² thuộc một phần thửa số 71, tờ bản đồ 10, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Phần cây trồng tạm giao cho ông Trần Văn K có tứ cận như sau: Một phía giáp phần cây trồng tạm giao cho bà Đỗ Thị Minh T, một phía giáp suối, một phía giáp đất ông K'B, một phía giáp đất ông Lê Tứ D, một phía giáp đất ông Th (có họa đồ kèm theo).

Ông Trần Văn K có trách nhiệm thanh toán công sức đóng góp cho ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N 47.546.625 đồng (bốn mươi bảy triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa số 71, tờ bản đồ 10, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng bà Đỗ Thị Minh T và ông Trần Văn K có trách nhiệm trả lại cho Nhà nước khi Nhà nước yêu cầu.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Minh T về việc bà Đỗ Thị Minh T yêu cầu ông Trần Văn K trả số tiền 100.000.000 đồng.

Ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị Minh T số tiền lợi nhuận thu được từ sản lượng cà phê của 02 vụ mùa năm 2015, 2016 là 17.558.310 đồng (mười bảy triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn, ba trăm mười đồng).

Ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Văn K số tiền lợi nhuận thu được từ sản lượng cà phê của 02 vụ mùa năm 2015, 2016 là 17.558.310 đồng (mười bảy triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn, ba trăm mười đồng).

4. Về nợ chung:

Buộc bà Đỗ Thị Minh T phải trả lại cho ông Trần Văn K số tiền 125.000.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

5. Về trách nhiệm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, theo quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

6. Về chi phí tố tụng khác (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ, thẩm định giá):

Buộc bà Đỗ Thị Minh T phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản là 6.745.400 đồng (sáu triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm đồng), bà T đã nộp đủ và quyết toán xong.

Buộc ông Trần Văn K phải trả lại cho bà Đỗ Thị Minh T 6.745.400 đồng (sáu triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản.

7. Về án phí:

Buộc bà Đỗ Thị Minh T phải chịu số tiền 3.817.652 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 7.750.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006526 ngày 10/12/2015; biên lai số 0006918 ngày 15/11/2016 và biên lai số 0004612 ngày 06/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị Minh T số tiền 3.932.348 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trần Văn K phải chịu số tiền 9.386.683 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông K đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0004620 ngày 10/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Ông Trần Văn K còn phải nộp số tiền 9.086.683 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004621 ngày 10/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Hữu Nhân